

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN CỪ

KẾT QUẢ HAI MẶT GIÁO DỤC CẢ NĂM NĂM HỌC 2024-2025

1. Học tập

(05 HS không đánh giá học tập: HSKT học hòa nhập lớp 6A3, 6A4, 7A4, 7A5, 8A5)

Khối/Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập										Ghi chú
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		KXL		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Toàn trường	857	274	31,97%	407	47,49%	171	19,95%	0	0	5	0,58%	
Khối 6	226	70	30,97%	111	49,12%	44	19,47%	0	0	1	0,44%	
6A1	45	19	42,22%	25	55,56%	1	2,22%	0	0	0	0	
6A2	45	33	73,33%	12	26,67%	0	0,00%	0	0	0	0	4XS
6A3	46	8	17,39%	27	58,70%	10	21,74%	0	0	1	2,17%	
6A4	45	5	11,11%	22	48,89%	18	40,00%	0	0	0	0	
6A5	45	5	11,11%	25	55,56%	15	33,33%	0	0	0	0	
Khối 7	217	63	29,03%	111	51,15%	41	18,89%	0	0	2	0,92%	
7A1	43	8	18,60%	18	41,86%	17	39,53%	0	0	0	0	
7A2	44	13	29,55%	31	70,45%	0	0,00%	0	0	0	0	1XS
7A3	43	7	16,28%	26	60,47%	9	20,93%	0	0	1	2,32%	
7A4	45	5	11,11%	24	53,33%	15	33,33%	0	0	1	2,23%	
7A5	42	30	71,43%	12	28,57%	0	0,00%	0	0	0	0	8XS
Khối 8	223	72	32,29%	99	44,39%	51	22,87%	0	0	1	0,45%	
8A1	46	32	69,57%	14	30,43%	0	0,00%	0	0	0	0	11XS
8A2	44	23	52,27%	18	40,91%	3	6,82%	0	0	0	0	
8A3	45	5	11,11%	23	51,11%	17	37,78%	0	0	0	0	1XS
8A4	45	4	8,89%	25	55,56%	16	35,56%	0	0	0	0	1XS
8A5	43	8	18,60%	19	44,19%	15	34,88%	0	0	1	2,33%	
Khối 9	191	69	36,13%	86	45,03%	35	18,32%	0	0	1	0,52%	
9A1	39	31	79,49%	8	20,51%	0	0,00%	0	0	0	0	8xs
9A2	38	24	63,16%	14	36,84%	0	0,00%	0	0	0	0	5xs
9A3	39	5	12,82%	27	69,23%	7	17,95%	0	0	0	0	
9A4	37	4	10,81%	16	43,24%	17	45,95%	0	0	0	0	
9A5	38	5	13,16%	21	55,26%	11	28,95%	0	0	1	2,63%	



2. Rèn Luyện

Khối/Lớp	Tổng số HS (*)	Rèn luyện							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường	857	654	76,31%	199	23,22%	4	0,47%	0	0
Khối 6	226	179	79,20%	47	20,80%	0	0	0	0
6A1	45	43	95,56%	2	4,44%	0	0	0	0
6A2	45	45	100,00%	0	0,00%	0	0	0	0
6A3	46	35	76,09%	11	23,91%	0	0	0	0
6A4	45	26	57,78%	19	42,22%	0	0	0	0
6A5	45	30	66,67%	15	33,33%	0	0	0	0
Khối 7	217	155	71,43%	59	27,19%	3	1,38%	0	0
7A1	43	23	53,49%	19	44,19%	1	2,33%	0	0
7A2	44	43	97,73%	1	2,27%	0	0	0	0
7A3	43	25	58,14%	16	37,21%	2	4,65%	0	0
7A4	45	25	55,56%	20	44,44%	0	0	0	0
7A5	42	39	92,86%	3	7,14%	0	0	0	0
Khối 8	223	166	74,44%	56	25,11%	1	0,45%	0	0
8A1	46	46	100,00%	0	0,00%	0	0	0	0
8A2	44	41	93,18%	3	6,82%	0	0	0	0
8A3	45	27	60,00%	18	40,00%	0	0	0	0
8A4	45	27	60,00%	18	40,00%	0	0	0	0
8A5	43	25	58,14%	17	39,53%	1	2,33%	0	0
Khối 9	191	154	80,63%	37	19,37%	0	0	0	0
9A1	39	39	100%	0	0%	0	0	0	0
9A2	38	38	100%	0	0%	0	0	0	0
9A3	39	32	82,05%	7	17,95%	0	0	0	0
9A4	37	19	51,35%	18	48,65%	0	0	0	0
9A5	38	26	68,42%	12	31,58%	0	0	0	0

3. Bảng tổng hợp chất lượng giáo dục học kỳ II năm học 2024-2025 toàn trường:

Tổng	Học tập					Rèn luyện			
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	KXL	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt

857	274	407	171	0	5	654	199	04	0
Tỉ lệ	31,97%	47,50%	19,95%	0%	0,58%	76,31%	23,22%	0,47%	0

4. Bảng so sánh chất lượng giáo dục với năm học trước:

Lớp	Tổng số	Học tập (Tỉ lệ %)					Rèn luyện (Tỉ lệ %)			
		Tốt	Khá	Đạt	CD	KĐG	Tốt	Khá	Đạt	CD
Khối 6,7,8 (23-24)	628	16,4	47,61	33,92	1,43	0,64	58,44	38,69	2,87	0
HKI (24-25)	854	25,64	46,73	25,88	1,17	0,58	25,64	46,72	26,46	1,17
Cả năm (24-25)	857	31,97	47,50	19,95	0	0,58	76,31	23,22	0,47	0
Ss HKI-CN	3	6,33	0,77	-5,93	10,83	0	50,67	-23,5	-25,41	-1,17
Ss (23-24)-(24-25)	229	15,57	-0,11	-13,97	10,57	-0,06	17,87	-15,47	-2,4	0

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Thanh Huyền





[Handwritten signature]

